

**CÔNG TY CP XÂY LẮP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Số: 134/CV-MCF-TCHC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Tây Ninh, ngày 17 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xây Lắp - Cơ Khí và Lương Thực Thực Phẩm
2. Mã chứng khoán: MCF
3. Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường Long An, tỉnh Tây Ninh
4. Điện thoại liên hệ: 02723.821780 Fax: 02723.820509
5. E-mail: info@mecofood.com.vn Website : <https://mecofood.com.vn>
6. Người thực hiện CBTT: Ông Lê Trường Sơn, chức vụ Tổng giám đốc
7. Loại công bố thông tin

☒ Định kỳ

☐ Bất thường

☐ Theo yêu cầu

8. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025

9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/07/2025 tại đường dẫn: <https://mecofood.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



LÊ TRƯỜNG SƠN

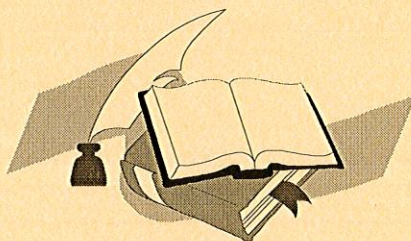
Nơi nhận:
- Như trên;
- CBTT;
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CƠ KHÍ & LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM



BÁO CÁO

TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025



Tây Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2025

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		236.647.928.085	170.878.235.463
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.177.118.127	3.125.122.734
1. Tiền	111		1.677.118.127	3.125.122.734
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.209.349.128	35.831.513.072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		30.648.115.629	37.388.664.052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		196.568.900	154.402.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.080.323.099	4.105.520
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.715.658.500)	(1.715.658.500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		198.669.042.692	131.297.065.754
1. Hàng tồn kho	141		198.669.042.692	131.297.065.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		592.418.138	624.533.903
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		312.266.951	624.533.903
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		280.151.187	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		20.175.491.958	24.246.779.852
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	536.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		500.000.000	536.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		19.614.614.921	23.586.536.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.565.241.951	23.524.697.742
- Nguyên giá	222		118.120.478.325	122.722.943.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.555.236.374)	(99.198.245.684)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		49.372.970	61.838.882
- Nguyên giá	228		837.530.502	837.530.502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(788.157.532)	(775.691.620)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		60.877.037	124.243.228
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60.877.037	124.243.228
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		256.823.420.043	195.125.015.315
C. Nợ phải trả	300		141.896.333.378	76.827.041.726
I. Nợ ngắn hạn	310		141.896.333.378	76.557.041.726
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.428.811.156	12.913.283.262
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.674.632.446	2.885.096.846
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.285.575.422	1.464.469.063
4. Phải trả người lao động	314			546.440.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		169.572.543	103.086.351
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.866.695.216	908.888.650
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		117.341.663.862	55.908.200.650
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		378.717.121	346.975.942
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.750.665.612	1.480.600.962
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			270.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			270.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		114.927.086.665	118.297.973.589
I. Vốn chủ sở hữu	410		114.927.086.665	118.297.973.589
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.778.380.000	107.778.380.000

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

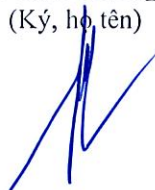
KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(31.818.182)	(31.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.963.066.000	1.045.084.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.217.458.847	9.506.327.771
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		31.368.071	152.094.831
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		5.186.090.776	9.354.232.940
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		256.823.420.043	195.125.015.315

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Trường Sơn

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	140.806.994.341	120.935.156.695	285.724.864.097	239.542.885.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.428.500		6.428.500	
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		140.800.565.841	120.935.156.695	285.718.435.597	239.542.885.158
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	126.586.307.422	113.707.821.241	258.832.357.962	220.661.717.515
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.214.258.419	7.227.335.454	26.886.077.635	18.881.167.643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	514.293.780	333.987.393	816.336.614	489.179.603
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.420.365.273	2.322.894.093	3.500.428.165	3.231.589.629
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.379.286.188	2.319.008.798	3.398.772.449	3.194.029.915
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	3.417.049.981	2.887.799.678	7.854.019.609	6.129.701.609
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.338.812.477	9.281.474.897	10.898.990.034	13.626.260.814
11. LN thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		3.552.324.468	(6.930.845.821)	5.448.976.441	(3.617.204.806)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	730.793.837	10.762.067.808	1.081.639.260	11.133.979.474
13. Chi phí khác	32	VI.7	7.000.000	67.370.370	14.000.000	100.362.286
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		723.793.837	10.694.697.438	1.067.639.260	11.033.617.188
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.276.118.305	3.763.851.617	6.516.615.701	7.416.412.382
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	865.662.026	829.139.951	1.330.524.925	1.559.652.104
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.410.456.279	2.934.711.666	5.186.090.776	5.856.760.278
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH HÀNG
Từ ngày 01/04/2025 Đến ngày 30/06/2025

Ngành hàng	Doanh thu thuần	Giá vốn			Lãi gộp	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	Chi phí lãi vay	Lợi nhuận kinh doanh	Thu nhập tài chính	Thu nhập khác	Chi phí tài chính	CP khác	Lợi nhuận trước thuế
		Giá vốn hàng bán	CP SX ko hạch toán vào Z	Cộng										
Hoạt động SXKD chính	140 800 565 841	126 563 546 708	22 760 714	126 586 307 422	14 214 258 419	3 417 049 981	5 338 812 477	2 379 286 188	3 079 109 773	514 293 780	307 705 938	41 079 085	7 000 000	3 853 030 406
Cơ khí	6 983 528 500	6 304 222 690		6 304 222 690	679 305 810	1 080 309	662 631 120		15 594 381	15 381 121	189 542 002		1 750 000	218 767 504
Bê tông tươi	18 762 564 416	15 999 337 648		15 999 337 648	2 763 226 768	458 041 476	1 108 818 999		1 196 366 293	15 381 121	82 387 958		1 750 000	1 292 385 372
Vật liệu xây dựng	1 400 000	952 696		952 696	447 304				447 304					447 304
Gạo xuất khẩu	16 314 078 719	14 278 183 856	12 397 792	14 290 581 648	2 023 497 071	1 213 886 506	849 278 864		(39 668 299)	457 383 634	5 366 396	41 079 085	525 000	381 477 646
Gạo nội địa	93 844 387 903	85 212 098 441	10 362 922	85 222 461 363	8 621 926 540	1 646 039 741	2 160 431 151	2 379 286 188	2 436 169 460	10 766 783	12 521 594		1 225 000	2 458 232 837
Mỹ nghệ	49 359 333	556 848 312		556 848 312	(507 488 979)		6 667 717		(514 156 696)					(514 156 696)
Bao bì	4 803 953 448	4 175 532 590		4 175 532 590	628 420 858	91 770 199	547 453 178		(10 802 519)	15 381 121	17 887 988		1 750 000	20 716 590
Gạch không nung	41 293 522	36 370 475		36 370 475	4 923 047	6 231 750	3 531 448		(4 840 151)					(4 840 151)
Hoạt động khác											423 087 899			423 087 899
CÔNG	140 800 565 841	126 563 546 708	22 760 714	126 586 307 422	14 214 258 419	3 417 049 981	5 338 812 477	2 379 286 188	3 079 109 773	514 293 780	730 793 837	41 079 085	7 000 000	4 276 118 305

Người lập biểu

Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 Tháng 07 Năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

PHỤ LỤC 12

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 01/04/2025		Số phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 30/06/2025	
		Dư nợ	Dư có	Số phải nộp	Số đã nộp	Dư nợ	Dư có
1	Thuế GTGT phải nộp		(1.388.000)	(63.571.000)			(64.959.000)
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3	Thuế XNK						
4	Thuế TNDN		464.862.899	865.662.026			1.330.524.925
5	Thuế TNCN		9.380.000	221.652.158	211.022.661		20.009.497
6	Thuế tài nguyên						
7	Thuế nhà đất						
8	Các loại thuế khác			44.385.000	44.385.000		
9	Phí lệ phí						
	Tổng cộng		472.854.899	1.068.128.184	255.407.661		1.285.575.422

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Trường Sơn

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/04/2025 Đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	268 682 709	
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	2 213 447 860	4 063 006 045
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	2 201 979 382	3 782 854 858
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	2 201 979 382	3 782 854 858
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16	245 400 160	461 999 205
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	280 151 187	280 151 187
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	268 682 709	
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	11 468 478	280 151 187
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	280 151 187	280 151 187
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		78 178 944
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	2 138 408 382	3 717 895 858
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	2 201 979 382	3 782 854 858
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45		78 178 944
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	(64 959 000)	(64 959 000)

Lập biểu



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 Tháng 07 Năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2025

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		6 Tháng đầu năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.276.018.305	3.763.851.617	6.516.615.701	7.416.412.382
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ	02		1.505.238.688	1.668.435.067	3.087.444.807	3.323.513.352
- Các khoản dự phòng	03		34.445.504	(311.779.279)	31.741.179	(311.999.279)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.072.823	(347.485)	5.072.823	(347.485)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(484.612.382)	(16.297.561)	(610.991.952)	(156.869.260)
- Chi phí lãi vay	06		2.379.286.188	2.319.008.798	3.398.772.449	3.194.029.915
- Các khoản điều chỉnh khác	07					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.715.449.126	7.422.871.157	12.428.655.007	13.464.739.625
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.686.970.971	13.070.369.485	4.372.836.596	2.121.932.157
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		79.797.288.295	53.160.499.200	(67.308.610.747)	(137.074.072.815)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(2.417.021.860)	(27.950.549.835)	2.534.653.805	977.500.077
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		186.670.362	(562.739.173)	312.266.952	(756.801.575)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.379.286.188)	(2.319.008.798)	(3.398.772.449)	(3.194.029.915)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(500.000.000)	(1.371.840.119)	(1.561.563.771)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(202.248.000)	(315.596.000)	(1.281.318.350)	(1.378.074.963)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		105.387.822.706	42.005.846.036	(53.712.129.305)	(127.400.371.180)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(732.190.909)		(828.704.009)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		444.747.475		1.432.748.475	138.324.915
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61.524.483	16.297.561	62.720.373	18.544.345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		506.271.958	(715.893.348)	1.495.468.848	(671.834.749)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		36.424.228.997	73.212.203.189	296.788.437.060	338.121.904.658
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(135.588.555.511)	(100.793.816.334)	(235.354.973.848)	(193.496.223.624)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.164.910.700)	(12.933.405.600)	(6.164.910.700)	(12.933.405.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(105.329.237.214)	(40.515.018.745)	55.268.552.512	131.692.275.434
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		564.857.450	774.933.943	3.051.892.055	3.620.069.505
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.612.157.339	8.914.062.304	3.125.122.734	6.068.926.742
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		103.338	627.068	103.338	627.068
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6.177.118.127	9.689.623.315	6.177.118.127	9.689.623.315

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trường Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2025 Đến ngày 30/06/2025

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 04/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 19 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 107.778.380.000 đồng, tương đương 10.777.838 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là về lương thực thực phẩm, xây lắp cơ khí và bao bì mỹ nghệ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì, các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản, đầu tư hạ tầng, cho thuê kho, bến bãi tại các địa điểm công ty quản lý và sử dụng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất, kinh doanh bao bì và thủ công mỹ nghệ
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng, cọc bê tông và gạch không nung

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán.

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
+ Tài sản cố định khác	05-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần và kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiếp thị, quảng cáo, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.
- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

- Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng hóa

- Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - + Chi phí đi vay vốn;
 - + Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành
 - + Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
 - Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
 - + Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	323.244.000	298.721.800
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.353.874.127	2.826.400.934
- Các khoản tương đương tiền	4.500.000.000	
Cộng	6.177.118.127	3.125.122.734

2- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Công ty Cổ Phần ACEcook Việt Nam tại Bình Dương	923.568.800	3.177.615.000
Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
Công Ty TNHH MTV Công Trình Xây Dựng Đình Nghiệp	1.151.759.520	
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Vĩnh Long	1.238.977.000	319.616.000
Công Ty TNHH TM - DV Lương Thực Trung Nhân	1.257.525.000	
KIEN FAT TRADING INC	1.263.796.800	
Ban Quản Lý Dự án Đầu Tư Xây Dựng Thành Phố Tân An	1.339.721.280	6.829.241.500
DONG PHUONG DISTRIBUTOR	1.555.276.798	5.390.070.884
CTY CP Acecook Việt Nam	1.846.460.000	
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thực Phẩm Châu Á	3.018.600.000	1.357.320.800
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	5.798.800.000	3.152.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.253.555.431	16.162.724.868
Cộng	30.648.115.629	37.388.664.052

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang	716.688.000	

Công Ty Lương Thực Long An	438.502.140	995.280.804
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	304.157.851	
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần (Bình Đông)	219.191.400	216.324.000
Cộng	1.678.539.391	1.211.604.804

3- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công Ty Cổ Phần Bến Thành Mũi Né	111.260.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	85.308.900	154.402.000
Cộng	196.568.900	154.402.000

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công Ty Cổ Phần Bến Thành Mũi Né	111.260.000	
Cộng	111.260.000	

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng của người lao động	20.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	30.000.000	
Gồm:		
+ Công ty Xăng dầu Long An	30.000.000	
- Phải thu khác	2.030.323.099	4.105.520
Gồm:		
+ Lãi tiền gửi tiết kiệm	60.263.014	
+ Công Ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy		4.105.520
+ T AND T SUPERMARKET INC	1.970.032.579	
+ Thuế GTGT được khấu trừ	27.506	
Cộng	2.080.323.099	4.105.520

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	500.000.000	536.000.000
Gồm:		
+ Chi Nhánh Công Ty CP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - XN Que hàn điện Khánh	50.000.000	86.000.000
+ Công ty Lương Thực Đồng Tháp	300.000.000	300.000.000
+ Công ty TNHH VLXD Luận Hà	150.000.000	150.000.000
Cộng	500.000.000	536.000.000

5- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	22.350.000	22.350.000
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	625.120.000	625.120.000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	30.270.000	30.270.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Mỹ Tín	37.843.500	37.843.500
Cộng	1.715.658.500	1.715.658.500

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	163.877.133.784	113.363.742.594
- Công cụ, dụng cụ	1.081.067.111	1.043.969.712
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.791.309.907	3.208.707.659
- Thành phẩm	27.262.778.413	13.381.543.528
- Hàng hóa	1.656.753.477	299.102.261
Cộng	198.669.042.692	131.297.065.754

7- Tài sản dở dang dài hạn

a) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Làm trụ treo, tủ điện cho máy may bao chạy tự động - PX1 XN LTTP	9.555.000	
Di dời trạm bơm PCCC - XN XLCK		41.232.253
Sàng nguyên liệu đầu dây chuyền máy - Trạm KD CB LT Cao Lãnh		32.158.627
Cải tạo băng tải kép 9m + 7m, ụ neo tàu bến bãi - PX1 XN LTTP	51.322.037	50.852.348
Cộng	60.877.037	124.243.228

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I – Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	39.983.907.656	46.951.036.880	33.764.417.025	2.023.581.865	122.722.943.426
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ	2.200.155.104	1.456.855.452	945.454.545		4.602.465.101
- Thanh lý	2.200.155.104	1.456.855.452	945.454.545		4.602.465.101
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	37.783.752.552	45.494.181.428	32.818.962.480	2.023.581.865	118.120.478.325
II – Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	32.014.760.228	36.585.130.676	28.622.860.277	1.975.494.503	99.198.245.684
2. Tăng trong kỳ	643.908.504	1.284.721.565	1.141.598.824	4.750.002	3.074.978.895
3. Giảm trong kỳ	1.337.337.784	1.435.195.876	945.454.545		3.717.988.205
4. Cuối kỳ	31.321.330.948	36.434.656.365	28.819.004.556	1.980.244.505	98.555.236.374
III – Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	7.969.147.428	10.365.906.204	5.141.556.748	48.087.362	23.524.697.742
2. Cuối kỳ	6.462.421.604	9.059.525.063	3.999.957.924	43.337.360	19.565.241.951

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.944.723.605 đ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.714.479.738 đ

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ			474.745.773	362.784.729	837.530.502
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ			474.745.773	362.784.729	837.530.502
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ			412.906.891	362.784.729	775.691.620
2. Tăng trong kỳ			12.465.912		12.465.912

3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ			425.372.803	362.784.729	788.157.532
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ			61.838.882		61.838.882
2. Cuối kỳ			49.372.970		49.372.970

10- Các khoản vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay bằng VND		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (1)	58.275.029.523	28.422.379.050
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (2)	43.616.807.189	27.485.821.600
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Sài Gòn (3)	15.449.827.150	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (4)		
Cộng	117.341.663.862	55.908.200.650

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/CV/0020/KHDN/23LD ngày 22/11/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025: 58.275.029.523 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0033/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0019/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021.

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0021/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0034/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0035/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0036/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2559.0603/2025-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 20/03/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025: 43.616.807.189 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018; 1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018; 1999.0008/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 12/03/2019; 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/04/2019;

(3) Hợp đồng tín dụng số 28/2025/HĐHM-PN/SHB.130900 ngày 25/03/2025

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025: 15.449.827.150 VND;

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/2025/2735249/HĐTD ký ngày 25/02/2025

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025: 0 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/2735249/HĐBĐ ngày 26/03/2021

11- Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH MTV TM DV Vận Chuyển Minh Anh	506.339.278	2.261.004.078
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Vintrans	609.951.000	812.700.000
Công ty Cổ Phần KANETORA	670.725.000	
Công Ty TNHH Logistics Hoàng Huy Holdings	737.802.176	
Công ty TNHH MTV XD TM DV Phúc Thịnh	766.345.720	1.010.053.548
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thành Nam	2.959.843.600	1.541.179.470
Cty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Mai Thành Phát	3.374.800.841	3.631.313.476
Phải trả cho các đối tượng khác	2.803.003.541	3.657.032.690
Cộng	12.428.811.156	12.913.283.262

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

12- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TAI PHAT WHOLESALERS	101.840.000	
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ DTC	281.232.000	
RAMA FOOD MANUFACTURE CORPORATION	4.006.078.446	2.561.526.846
Công Ty Lương Thực Long An	135.432.000	
Phải trả cho các đối tượng khác	150.050.000	323.570.000
Cộng	4.674.632.446	2.885.096.846

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Lương Thực Long An	135.432.000	
Cộng	135.432.000	

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	(64.959.000)	78.178.944
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.330.524.925	1.371.840.119
- Thuế thu nhập cá nhân	20.009.497	14.450.000
Cộng	1.285.575.422	1.464.469.063

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	280.151.187	
Cộng	280.151.187	

14- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước phí sử dụng điện		103.086.351
Trích trước phí xuất gạo	30.895.180	
Trích trước tiền thuê đất	138.677.363	
Cộng	169.572.543	103.086.351

15- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	918.764.473	754.471.753
- Nhận ký cược, ký quỹ		50.000.000
+ Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa		50.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.947.930.743	104.416.897
Gồm:		
+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	95.916.897	104.416.897
+ Tổng Công ty Lương thực miền nam - CTCP (Cổ tức)	840.684.000	

+ Công ty TNHH Phước Thành II	2.011.329.846	
Cộng	3.866.695.216	908.888.650

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký cược, ký quỹ		270.000.000
Gồm:		
+ Bưu điện tỉnh Long An - Tổng Công ty Bưu Điện Việt Nam		270.000.000
Cộng		270.000.000

16- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)	30/06/2025 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2025 VND
Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	60,00	64.668.000.000	60,00	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40,00	43.110.380.000	40,00	43.110.380.000
Cộng	100,00	107.778.380.000	100,00	107.778.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp đầu kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp cuối kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
- Số dư cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.963.066.000	1.045.084.000
Cộng	1.963.066.000	1.045.084.000

17- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Số lượng	
- Gạo NL 20% tấm	Kg	26.762	26.762

b) Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.044,98	2.488,06

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Chỉ tiêu	Ngày xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	31/07/2011	10.978.100	10.978.100
- Doanh nghiệp tư nhân Điền Mai	30/11/2020	33.483.175	33.483.175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	30/11/2020	42.000.000	42.000.000
- Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	30/11/2020	35.354.000	35.354.000
- Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL	30/11/2020	34.000.000	34.000.000

- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	30/11/2020	7.524.103.500	7.524.103.500
Cộng		7.679.918.775	7.679.918.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	139.895.382.757	120.218.485.294
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	905.183.084	716.671.401
Cộng	140.800.565.841	120.935.156.695

Trong đó đã loại trừ:	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
- Doanh thu nội bộ	574.535.475	369.139.311
- Doanh thu hàng bán bị trả lại	6.428.500	
Cộng	580.963.975	369.139.311

2- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	125.670.095.847	112.910.181.108
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	893.450.861	665.841.224
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		9.886.929
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	22.760.714	121.911.980
Cộng	126.586.307.422	113.707.821.241

Trong đó đã loại trừ:	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
- Giá vốn nội bộ	574.535.475	369.139.311
- Giá vốn hàng bán bị trả lại	5.942.976	
Cộng	580.478.451	369.139.311

3- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.524.483	16.297.561
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	452.769.297	317.689.832
Cộng	514.293.780	333.987.393

4- Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
- Chi phí lãi vay	2.379.286.188	2.319.008.798
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.639.317	3.885.295
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	35.439.768	
Cộng	2.420.365.273	2.322.894.093

5- Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	423.087.899	138.324.915
- Thu nhập từ phí dịch vụ gửi hàng hóa	63.636.364	
- Thu nhập từ phí cho thuê nhà xưởng		147.272.727
- Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	171.653.814	493.135.661
- Thu nhập do hàng thừa	64.499.970	33.597.222
- Thu nhập khác	7.915.790	9.949.737.283
Cộng	730.793.837	10.762.067.808

6- Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
- Các khoản khác	7.000.000	67.370.370
Cộng	7.000.000	67.370.370

7- Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
- Chi phí vận chuyển	900.344.428	947.976.586

- Chi phí vật liệu, bao bì	1.124.566.973	673.661.076
- Chi phí cho nhân viên	468.000	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.356.522	386.745.594
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	648.587.181	689.907.680
- Chi phí khác bằng tiền	413.726.877	189.508.742
Cộng	3.417.049.981	2.887.799.678

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
- Chi phí vật liệu quản lý	62.661.116	97.855.130
- Chi phí cho nhân viên	3.791.773.843	6.802.582.575
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.539.793	112.764.814
- Thuê, phí và lệ phí	-10.076.397	1.190.062.134
- Chi phí dự phòng		38.904.660
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	667.336.265	438.096.351
- Chi phí khác bằng tiền	704.577.857	601.209.233
Cộng	5.338.812.477	9.281.474.897

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
- Chi phí nguyên vật liệu	111.301.156.556	81.892.709.566
- Chi phí nhân công	6.970.475.826	11.138.444.368
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.505.238.688	1.668.435.067
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.431.589.505	5.871.626.935
- Chi phí khác bằng tiền	1.495.242.402	2.446.636.213
Cộng	127.703.702.977	103.017.852.149

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1465332557

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.276.118.305	3.763.851.617
- Các khoản điều chỉnh tăng	52.191.823	381.848.138
+ Khoản chi liên quan đến việc phát hành cổ phiếu	7.000.000	14.000.000
+ Lỗ do đánh giá lại các khoản tiền gửi, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ	5.072.823	
+ Tiền thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách	40.119.000	
+ Biến động các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận		367.848.138
- Thu nhập chịu thuế TNDN	4.328.310.128	4.145.699.755
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	865.662.026	829.139.951

Lập bảng
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Trường Sơn

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2024)	107.778.380.000	(31.818.182)	10.953.007.365				5.055.904.066		123.755.473.249
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			9.654.232.940						9.654.232.940
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ							1.045.084.000		1.045.084.000
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển			5.055.904.066						
- Giảm vốn trong kỳ này			(16.156.816.600)				(5.055.904.066)		(21.212.720.666)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(1.045.084.000)						(1.045.084.000)
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2023			(12.933.405.600)						(12.933.405.600)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(300.000.000)						(300.000.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.567.627.000)						(1.567.627.000)
+ Quỹ khen thưởng BDH			(310.700.000)						(310.700.000)
+ Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển							(5.055.904.066)		(5.055.904.066)
Số dư cuối năm trước (31/12/2024)	107.778.380.000	(31.818.182)	9.506.327.771				1.045.084.000		118.297.973.589
Số dư tại 01/01/2025	107.778.380.000	(31.818.182)	9.506.327.771				1.045.084.000		118.297.973.589
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			1.775.634.497						1.775.634.497
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển									
- Giảm vốn trong kỳ này									
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2024									
+ Chi tiền thù lao HĐQT									
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BDH									
+ Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển									
Số dư cuối quý 1 đầu quý 2/2025	107.778.380.000	(31.818.182)	11.281.962.268				1.045.084.000		120.073.608.086
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			3.410.456.279						3.410.456.279

VCB

- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ							917.982.000		917.982.000
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển									
- Giảm vốn trong kỳ này			(9.474.959.700)						(9.474.959.700)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(917.982.000)						(917.982.000)
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2024			(7.005.594.700)						(7.005.594.700)
+ Chi tiền thù lao HĐQT									
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.376.973.000)						(1.376.973.000)
+ Quỹ khen thưởng BĐH			(174.410.000)						(174.410.000)
+ Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển									
Số dư cuối quý 2/2025	107.778.380.000	(31.818.182)	5.217.458.847				1.963.066.000		114.927.086.665

✓